

Số: 52 /TB-TTPTQĐ

Quảng Trách, ngày 24 tháng 9 năm 2018

THÔNG BÁO

Về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 1048/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2018 của UBND huyện Quảng Trách về việc phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất đối với 158 thửa đất ở tại khu dân cư thôn Di Lộc, xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trách;

Căn cứ Quyết định số 2116/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2018 của UBND huyện Quảng Trách về việc đấu giá quyền sử dụng đất đối với 158 thửa đất ở tại khu dân cư thôn Di Lộc, xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trách, tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Quyết định số 2122/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2018 của UBND huyện Quảng Trách về việc phê duyệt giá khởi điểm đối với 158 thửa đất ở tại khu dân cư thôn Di Lộc, xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trách, tỉnh Quảng Bình để đấu giá quyền sử dụng đất,

Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Quảng Trách thông báo lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản với các nội dung như sau:

1. Tên, địa chỉ của người có tài sản đấu giá:

a) Tên đơn vị: Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Quảng Trách.

b) Địa chỉ: Tầng 2, Trụ sở Chính quyền huyện Quảng Trách, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trách, tỉnh Quảng Bình.

2. Tên tài sản, số lượng, chất lượng và giá khởi điểm của tài sản đấu giá:

a) Tên tài sản: Là quyền sử dụng đất ở đối với 158 thửa đất ở tại khu dân cư thôn Di Lộc, xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trách.

b) Số lượng, chất lượng và giá khởi điểm của tài sản đấu giá (có Phụ lục chi tiết kèm theo).

3. Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản:

Các tổ chức đấu giá tài sản phải đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 4 Điều 56 Luật Đấu giá tài sản và các tiêu chí khác do Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Quảng Trách quyết định. Cụ thể như sau:

a) Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá: Có Trụ sở, địa chỉ rõ ràng; có trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với tài sản là quyền sử dụng đất ở.

b) Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả.

c) Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức đấu giá tài sản:

- Tổ chức đấu giá tài sản được thành lập theo đúng quy định của pháp luật (Bản sao chứng thực đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Quyết định thành lập);

- Có tối thiểu 02 đấu giá viên (Bản sao chứng thực Chứng chỉ hành nghề đấu giá, Thẻ đấu giá viên);

- Có kinh nghiệm tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở ít nhất là 02 lần (có bản mô tả về hồ sơ năng lực và kinh nghiệm).

d) Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản phù hợp: Theo quy định tại Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản.

đ) Có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp hoặc Sở Tư pháp công bố.

e) Cam kết bảo mật thông tin về người đăng ký tham gia đấu giá và thực hiện đúng trình tự, thủ tục về đấu giá tài sản.

4. Số lượng, thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá:

a) Số lượng hồ sơ đăng ký tham gia: Một túi hồ sơ gồm 01 bản gốc và 01 bản chụp (hồ sơ phải còn nguyên niêm phong).

b) Thời gian nộp hồ sơ: Trong giờ hành chính, kể từ lúc 08 giờ 00 phút, ngày 25/9/2018 đến 17 giờ 00 phút, ngày 05/10/2018.

c) Địa điểm tiếp nhận hồ sơ: Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Quảng Trạch; địa chỉ: Tầng 2, Trụ sở Chính quyền huyện Quảng Trạch, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình; số điện thoại: 0232.3516333.

Lưu ý: Hồ sơ đăng ký được gửi trực tiếp, không qua đường bưu điện hoặc trung gian. Người đến nhận hồ sơ phải mang theo Giấy giới thiệu và Giấy tờ tùy thân (Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu). Không hoàn trả hồ sơ đối với các tổ chức không được lựa chọn.

Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện thông báo để các tổ chức đấu giá tài sản được biết để đăng ký theo quy định./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo UBND huyện (để b/c);
- Các phòng: TN&MT, TC-KH, Tư Pháp;
- Trang TT điện tử huyện Quảng Trạch;
- Trang TT điện tử chuyên ngành đấu giá;
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Hoàng Thanh Phương

PHỤ LỤC

(Kèm theo Thông Báo số 52/TB-TTPTQĐ ngày 24 tháng 9 năm 2018 của TTPTQĐ huyện Quảng Trạch)

TT	Số lô QH	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Mục đích sử	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Ghi chú
I	Các lô đất hướng Tây Bắc (Dãy 1, đường rộng 15m)						
1	24	233	23	ONT	187,2	290.000.000	
2	25	225	23	ONT	189,5	300.000.000	
3	26	226	23	ONT	191,8	300.000.000	
4	27	227	23	ONT	194,2	300.000.000	
5	28	228	23	ONT	196,6	310.000.000	
6	29	229	23	ONT	198,9	310.000.000	
7	30	323	24	ONT	201,3	380.000.000	02 mặt tiền
8	79	324	24	ONT	200,4	350.000.000	02 mặt tiền
9	80	325	24	ONT	209,1	300.000.000	
10	81	326	24	ONT	204,2	300.000.000	
11	82	307	24	ONT	200,8	290.000.000	
12	83	308	24	ONT	197,1	290.000.000	
13	84	309	24	ONT	193,2	280.000.000	
14	85	310	24	ONT	189,1	280.000.000	
15	86	311	24	ONT	185,4	270.000.000	
16	87	312	24	ONT	181,5	260.000.000	
17	88	313	24	ONT	177,5	260.000.000	
18	89	297	24	ONT	173,6	250.000.000	
19	90	298	24	ONT	158,1	280.000.000	02 mặt tiền
20	136	299	24	ONT	170,3	260.000.000	02 mặt tiền
21	137	300	24	ONT	180,8	230.000.000	
22	138	301	24	ONT	178,9	230.000.000	
23	139	294	24	ONT	176,9	230.000.000	
24	140	295	24	ONT	174,4	230.000.000	
25	141	296	24	ONT	147,7	230.000.000	02 mặt tiền
Tổng cộng (25 thửa đất)					4.658,5	7.010.000.000	
II	Các lô đất hướng Đông Nam (Dãy 2, đường rộng 7,5m)						
1	32	241	23	ONT	185,2	250.000.000	
2	33	234	23	ONT	188,9	250.000.000	
3	34	235	23	ONT	192,5	260.000.000	
4	35	237	23	ONT	196,3	260.000.000	
5	36	238	23	ONT	199,9	270.000.000	
6	37	239	23	ONT	203,5	270.000.000	

TT	Số lô QH	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Mục đích sử	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Ghi chú
7	38	358	24	ONT	207,1	280.000.000	
8	39	343	24	ONT	198,8	320.000.000	02 mặt tiền
9	91	344	24	ONT	190,1	280.000.000	02 mặt tiền
10	92	345	24	ONT	202,5	250.000.000	
11	93	346	24	ONT	202,5	250.000.000	
12	94	327	24	ONT	202,5	250.000.000	
13	95	328	24	ONT	202,5	250.000.000	
14	96	329	24	ONT	202,5	250.000.000	
15	97	331	24	ONT	202,5	250.000.000	
16	98	332	24	ONT	202,5	250.000.000	
17	99	333	24	ONT	202,5	250.000.000	
18	100	314	24	ONT	202,5	250.000.000	
19	101	315	24	ONT	202,5	250.000.000	
20	102	316	24	ONT	190,0	260.000.000	02 mặt tiền
21	142	317	24	ONT	170,2	200.000.000	02 mặt tiền
22	143	318	24	ONT	180,8	190.000.000	
23	144	319	24	ONT	179,0	190.000.000	
24	145	303	24	ONT	177,1	190.000.000	
25	146	304	24	ONT	175,0	190.000.000	
26	147	305	24	ONT	160,5	190.000.000	02 mặt tiền
Tổng cộng (26 thửa đất)					5.019,9	6.350.000.000	
III	Các lô đất hướng Tây Bắc (Dãy 3, đường rộng 7,5m)						
1	40	247	23	ONT	187,5	250.000.000	02 mặt tiền
2	41	248	23	ONT	200,0	240.000.000	
3	42	249	23	ONT	200,0	240.000.000	
4	43	243	23	ONT	200,0	240.000.000	
5	44	244	23	ONT	200,0	240.000.000	
6	45	368	24	ONT	200,0	240.000.000	
7	46	369	24	ONT	200,0	240.000.000	
8	47	371	24	ONT	187,8	270.000.000	02 mặt tiền
9	103	347	24	ONT	200,0	220.000.000	
10	104	348	24	ONT	200,0	220.000.000	
11	105	349	24	ONT	200,0	220.000.000	
12	106	351	24	ONT	200,0	220.000.000	
13	107	352	24	ONT	200,0	220.000.000	
14	108	335	24	ONT	187,4	230.000.000	02 mặt tiền

TT	Số lô QH	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Mục đích sử	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Ghi chú
15	148	336	24	ONT	187,5	200.000.000	02 mặt tiền
16	149	337	24	ONT	200,0	190.000.000	
17	150	338	24	ONT	200,0	190.000.000	
18	151	340	24	ONT	200,0	190.000.000	
19	152	320	24	ONT	200,0	190.000.000	
20	153	321	24	ONT	187,5	200.000.000	02 mặt tiền
Tổng cộng (20 thửa đất)					3.937,7	4.450.000.000	
IV	Các lô đất hướng Đông Nam (Dãy 4, đường rộng 10,5m)						
1	11	267	23	ONT	269,8	240.000.000	02 mặt tiền
2	12	255	23	ONT	310,2	230.000.000	
3	13	256	23	ONT	339,0	250.000.000	
4	14	257	23	ONT	355,8	380.000.000	02 mặt tiền
5	48	258	23	ONT	187,7	240.000.000	02 mặt tiền
6	49	259	23	ONT	200,0	210.000.000	
7	50	260	23	ONT	200,0	210.000.000	
8	51	251	23	ONT	200,0	210.000.000	
9	52	378	24	ONT	200,0	210.000.000	
10	53	379	24	ONT	200,0	210.000.000	
11	54	380	24	ONT	200,0	210.000.000	
12	55	381	24	ONT	187,7	240.000.000	02 mặt tiền
13	109	361	24	ONT	200,0	190.000.000	
14	110	362	24	ONT	200,0	190.000.000	
15	111	363	24	ONT	200,0	190.000.000	
16	112	364	24	ONT	200,0	190.000.000	
17	113	365	24	ONT	200,0	190.000.000	
18	114	353	24	ONT	187,7	220.000.000	02 mặt tiền
19	154	354	24	ONT	187,5	200.000.000	02 mặt tiền
20	155	355	24	ONT	200,0	170.000.000	
21	156	356	24	ONT	200,0	170.000.000	
22	157	357	24	ONT	200,0	170.000.000	
23	158	341	24	ONT	200,0	170.000.000	
24	159	342	24	ONT	172,5	180.000.000	02 mặt tiền
Tổng cộng (24 thửa đất)					5.197,9	5.070.000.000	

TT	Số lô QH	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Mục đích sử	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Ghi chú
V	Các lô đất hướng Tây Bắc (Dãy 5, đường rộng 10,5m)						
1	15	292	30	ONT	326,1	380.000.000	02 mặt tiền
2	16	293	30	ONT	200,0	190.000.000	
3	17	295	30	ONT	187,6	220.000.000	02 mặt tiền
4	56	268	23	ONT	187,3	220.000.000	02 mặt tiền
5	57	269	23	ONT	200,0	190.000.000	
6	58	270	23	ONT	200,0	190.000.000	
7	59	397	24	ONT	200,0	190.000.000	
8	60	398	24	ONT	200,0	190.000.000	
9	61	391	24	ONT	200,0	190.000.000	
10	62	392	24	ONT	200,0	190.000.000	
11	63	393	24	ONT	187,8	220.000.000	02 mặt tiền
12	115	384	24	ONT	200,0	170.000.000	
13	116	385	24	ONT	200,0	170.000.000	
14	117	372	24	ONT	200,0	170.000.000	
15	118	373	24	ONT	200,0	170.000.000	
16	119	374	24	ONT	200,0	170.000.000	
17	120	375	24	ONT	187,5	200.000.000	02 mặt tiền
Tổng cộng (17 thửa đất)					3.476,3	3.420.000.000	
VI	Các lô đất hướng Đông Nam (Dãy 6, đường rộng 7,5m)						
1	18	302	30	ONT	172,2	160.000.000	02 mặt tiền
2	19	303	30	ONT	194,8	190.000.000	
3	20	304	30	ONT	187,4	200.000.000	02 mặt tiền
4	64	296	30	ONT	187,6	200.000.000	02 mặt tiền
5	65	298	30	ONT	200,0	190.000.000	
6	66	299	30	ONT	200,0	190.000.000	
7	67	341	31	ONT	200,0	190.000.000	
8	68	342	31	ONT	200,0	190.000.000	
9	69	343	31	ONT	200,0	190.000.000	
10	70	400	24	ONT	200,0	190.000.000	
11	71	401	24	ONT	187,4	200.000.000	02 mặt tiền
12	121	394	24	ONT	200,0	170.000.000	
13	122	395	24	ONT	200,0	170.000.000	
14	123	386	24	ONT	200,0	170.000.000	
15	124	388	24	ONT	200,0	170.000.000	
16	125	389	24	ONT	200,0	170.000.000	

TT	Số lô QH	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Mục đích sử	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Ghi chú
17	126	390	24	ONT	187,6	180.000.000	02 mặt tiền
Tổng cộng (17 thửa đất)					3.317,0	3.120.000.000	
VII	Các lô đất hướng Đông Nam (Dãy 7, đường rộng 9,5m)						
1	72	306	30	ONT	217,1	170.000.000	02 mặt tiền
2	73	344	31	ONT	191,6	170.000.000	
3	74	345	31	ONT	200,0	170.000.000	
4	75	346	31	ONT	200,0	170.000.000	
5	76	347	31	ONT	200,0	170.000.000	
6	77	348	31	ONT	200,0	170.000.000	
7	78	349	31	ONT	175,2	180.000.000	02 mặt tiền
8	127	351	31	ONT	175,1	180.000.000	02 mặt tiền
9	128	352	31	ONT	200,0	170.000.000	
10	129	353	31	ONT	200,0	170.000.000	
11	130	354	31	ONT	200,0	170.000.000	
12	131	403	24	ONT	200,0	170.000.000	
13	132	404	24	ONT	200,0	170.000.000	
14	133	405	24	ONT	200,0	170.000.000	
15	134	406	24	ONT	200,0	170.000.000	
16	135	407	24	ONT	175,0	180.000.000	02 mặt tiền
Tổng cộng (16 thửa đất)					3.134,0	2.750.000.000	
VIII	Các lô đất hướng Đông Bắc (đường rộng 7,5m)						
1	5	245	23	ONT	223,8	240.000.000	02 mặt tiền
2	6	253	23	ONT	200,0	190.000.000	
3	7	254	23	ONT	200,0	190.000.000	
4	8	264	23	ONT	200,0	190.000.000	
5	9	265	23	ONT	200,0	190.000.000	
6	10	266	23	ONT	189,2	200.000.000	02 mặt tiền
Tổng cộng (06 thửa đất)					1.213,0	1.200.000.000	
IX	Các lô đất hướng Tây Nam (đường rộng 7,5m)						
1	1	252	23	ONT	374,2	320.000.000	02 mặt tiền
2	2	261	23	ONT	240,3	190.000.000	
3	3	262	23	ONT	258,9	200.000.000	
4	4	291	30	ONT	346,4	290.000.000	02 mặt tiền
Tổng cộng (04 thửa đất)					1.219,8	1.000.000.000	
X	Các lô đất hướng Đông Bắc (đường rộng 7,5m)						
1	160	366	24	ONT	224,2	230.000.000	

TT	Số lô QH	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Mục đích sử	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Ghi chú
2	161	376	24	ONT	249,0	220.000.000	
3	162	377	24	ONT	243,2	210.000.000	
Tổng cộng (03 thửa đất)					716,4	660.000.000	
Tổng cộng (158 thửa đất)					31.890,5	35.030.000.000	

VIỆT NAM